

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục/Nguồn vốn	Đầu mối giao kế hoạch	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư			Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NST năm 2023	Điều chỉnh kế hoạch: tăng (+), giảm (-)	Kế hoạch vốn NST năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số QĐ, ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG									
*	<i>Điều chỉnh giảm</i>							-32.963,356		
1	Trần phân lũ phía bờ tả sông An Tượng (phía thượng lưu, vùng tràn Lỗ Ổi), thị xã An Nhơn	UBND TX An Nhơn	4011/QĐ-UBND; 30/10/2019 4011/QĐ-UBND; 30/10/2019 5051/QĐ-UBND; 12/12/2021 3374/QĐ-UBND; 17/8/2020 3855/QĐ-UBND; 18/9/2020	24.953,917	4.532,000	3.873,000	2.373,000	-193,034	2.179,966	
2	Kho lưu trữ chuyên dụng Bình Định	Sở Nội vụ	143/QĐ-SKHĐT ngày 26/7/2022	3.761,210	3.716,000	3.000,000	600,000	-208,000	392,000	
3	Làng nghề tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn - Hạng mục xây dựng hạ tầng kỹ thuật chung	UBND TX An Nhơn	255/QĐ-UBND; 21/01/2020	13.626,643	3.614,342	3.614,000	2.414,000	-1.207,000	1.207,000	
4	Nhà làm việc Liên Minh hợp tác xã tỉnh	LM HTX	5072/QĐ-UBND; 20/12/2021	7.000,000	7.000,000	7.000,000	1.000,000	-1.000,000	0,000	
5	Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở KH&ĐT	1824/QĐ-UBND; 8/6/2022	59.470,036	9.470,036	10.000,000	5.000,000	-1.500,000	3.500,000	
6	Cải tạo, sửa chữa nhà khoa Khám Bệnh viện đa khoa tỉnh	BVĐK tỉnh	2329/QĐ-UBND; 27/07/2022	38.846,570	38.846,570	36.000,000	6.800,000	-4.760,000	2.040,000	
7	Ứng dụng công nghệ thông tin các cơ quan Đảng 2021-2025 (DA 27)	VPTU	3715/QĐ-UBND; 10/11/2022	34.676,000	34.676,000	34.000,000	4.000,000	-2.800,000	1.200,000	
8	Trồng cây hoa Anh đào, cây Mai anh đào, cây Phượng tím tại Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn	Sở NN&PTNT	212/QĐ-SKHĐT; 19/7/2021	4.351,988	4.351,988	4.387,000	750,000	-323,852	426,148	
9	Đập ngăn mặn An Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	3305/QĐ-UBND; 10/10/2022	80.000,000	30.709,328	32.100,000	6.000,000	-3.000,000	3.000,000	
10	Cầu Bạn Xoài - Phước Nghĩa	UBND huyện Tuy Phước	4092/QĐ-UBND; 6/12/2022	22.497,728	8.859,955	10.000,000	3.550,000	-1.775,000	1.775,000	
11	Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Cát Trinh và Cát Tân, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát	3373/QĐ-UBND; 13/8/2021	36.999,999	13.000,000	13.000,000	6.000,000	-3.000,000	3.000,000	
12	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	TT NS và VSMT nông thôn	4073/QĐ-UBND; 5/12/2022	74.852,698	54.612,698	54.613,000	9.000,000	-3.870,941	5.129,060	
13	Nhà làm việc UBND thị trấn Bồng Sơn	UBND TX Hoài Nhơn	4867/QĐ-UBND; 06/12/2021 3540/QĐ-UBND; 31/10/2022	44.789,518	12.000,000	12.000,000	8.000,000	-2.328,042	5.671,958	

STT	Danh mục/Nguồn vốn	Đầu mối giao kế hoạch	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư			Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NST năm 2023	Điều chỉnh kế hoạch: tăng (+), giảm (-)	Kế hoạch vốn NST năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số QĐ, ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
14	Tru sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở KH&ĐT	1257/QĐ-UBND; 19/4/2022	25.000,000	25.000,000	25.000,000	10.000,000	-6.000,000	4.000,000	
15	Xây dựng mới nhà đặt máy gia tốc xạ trị thuộc khoa Ung bướu Bệnh viện đa khoa tỉnh	BVĐK tỉnh	239/QĐ-SKHĐT; 15/12/2022	13.707,158	13.707,158	13.900,000	1.900,000	-944,488	955,512	
16	Trường TH số 1 Bông Sơn (HM: Nhà lớp học, nhà bộ môn 2 tầng 14 phòng)	UBND TX Hoài Nhon	46/QĐ-SKHĐT; 21/3/2023	11.027,403	3.782,186	2.500,000	106,000	-53,000	53,000	
*	Điều chỉnh tăng							32.963,356		
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối Quốc lộ 1 (Năm Tân) đến ĐT.639 tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1 (chợ Bông) đến ĐT.638 và tuyến đường từ cầu Chui Quốc lộ cũ (Hoài Châu Bắc) đến đường bê tông Trường Xuân Đông (Tam Quan Bắc), thị xã Hoài Nhon	UBND TX Hoài Nhon	972/QĐ-UBND; 31/03/2023	150.000,000	39.956,900	40.000,000		11.367,356	11.367,356	
2	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát	TT NS và VSMT nông thôn	1207/QĐ-SKHĐT; 06/4/2021	66.467,118	64.724,652	64.000,000	14.000,000	3.000,000	17.000,000	
3	Nâng cấp nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	TT NS và VSMT nông thôn	77/QĐ-SKHĐT; 21/4/2023	8.450,719	5.000,000	5.000,000	400,000	3.500,000	3.900,000	
4	Công trình: Cải tạo, sửa chữa cảng cá Đê Gi	Sở NNPTNT	1343/QĐ-UBND; 24/4/2023	4572,850	4572,850	731,000	100,000	731,000	831,000	
5	Nâng cấp, mở rộng đường tránh xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	1646/QĐ-UBND; 26/5/2022	29.776,826	13.368,271	13.364,000		5.000,000	5.000,000	
6	Dự án Xây dựng, sửa chữa Trung tâm GDNN Bình Định	Sở LĐTBXH	180/QĐ-SKHĐT; 3/10/2022	13.788,761	13.788,761	13.055,931		1.578,000	1.578,000	
7	Dự án Bể bơi lớn (bể bơi huấn luyện và thi đấu) tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh (HM: Hệ thống máy lọc tuần hoàn bể bơi; Cải tạo, sửa chữa hạ tầng cảnh quan khuôn viên bể bơi; Cải tạo, sửa chữa Nhà điều hành bể bơi và các hạng mục phụ trợ)	Sở VHHT	169/QĐ-SKHĐT; 12/9/2022	10.070,990	10.070,990	10.500,000		4.000,000	4.000,000	
8	Nâng cấp, mở rộng đường Hùng Vương (đoạn từ ngã ba Ông Thọ đến cầu Sông Ngang)	UBND tp Quy Nhon	3268/QĐ-UBND 25/9/2018	65.343,000	32.671,500	1.938,000		1.938,000	1.938,000	
9	Đường liên huyện Phù Cát - thị xã An Nhon, nối từ đường trục Khu Kinh tế nổi dài (xã Cát Nhon, huyện Phù Cát) đến tỉnh lộ ĐT.631 (xã Nhon Phong, thị xã An Nhon)	UBND huyện Phù Cát	2300/QĐ-UBND; 10/6/2021 1625/QĐ-UBND; 166/5/2023	34.569,444	7.450,920	6.800,000	2.951,000	349,000	3.300,000	
10	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Lê Đại Cang	Sở VHHT	169/QĐ-SKHĐT ngày 07/7/2023	4.600,000	4.600,000	4.600,000		1.500,000	1.500,000	

STT	Danh mục/Nguồn vốn	Đầu mối giao kế hoạch	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư			Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NST năm 2023	Điều chỉnh kế hoạch: tăng (+), giảm (-)	Kế hoạch vốn NST năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số QĐ, ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
II	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT									
*	<i>Điều chỉnh giảm</i>							-61.953,900		
a	ĐỀ ÁN NÂNG CAO NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG HỆ THỐNG Y TẾ CƠ SỞ CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2022-2025							-22.910,000		
	<i>Dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư</i>									
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Cát Minh	UBND huyện Phù Cát					500,000	-450,000	50,000	
2	Xây dựng mới Trạm y tế xã Bình Nghi	UBND huyện Tây Sơn					2.000,000	-1.800,000	200,000	
3	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Vĩnh Sơn	UBND huyện Vĩnh Thạnh					1.000,000	-900,000	100,000	
4	Cải tạo, NC Trạm y tế phường Nhơn Phú	UBND thành phố Quy Nhơn					400,000	-360,000	40,000	
5	Cải tạo, NC Trạm y tế phường Trần Quang Diệu	UBND thành phố Quy Nhơn					400,000	-360,000	40,000	
	<i>Dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu</i>									
1	Xây dựng mới trạm y tế thị trấn Tuy Phước	UBND huyện Tuy Phước					1.800,000	-1.260,000	540,000	
2	Xây dựng mới Trạm y tế xã Nhơn Châu	UBND thành phố Quy Nhơn					1.200,000	-840,000	360,000	
3	Xây dựng mới Trạm y tế phường Hoài Hương	UBND TX Hoài Nhơn					1.200,000	-840,000	360,000	
4	Xây dựng mới Trạm y tế phường Nhơn Hưng	UBND TX An Nhơn					1.200,000	-840,000	360,000	
5	Xây dựng mới Trạm y tế xã Nhơn Hậu	UBND TX An Nhơn					1.200,000	-840,000	360,000	
6	Xây dựng mới Trạm y tế thị trấn Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ					1.600,000	-1.120,000	480,000	
7	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Mỹ Đức	UBND huyện Phù Mỹ					600,000	-420,000	180,000	
8	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Mỹ Thành	UBND huyện Phù Mỹ					600,000	-420,000	180,000	
9	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Mỹ Thắng	UBND huyện Phù Mỹ					600,000	-420,000	180,000	
10	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Mỹ Hòa	UBND huyện Phù Mỹ					600,000	-420,000	180,000	
11	Xây dựng mới Trạm y tế xã Cát Nhơn	UBND huyện Phù Cát					1.800,000	-1.260,000	540,000	
12	Xây dựng mới Trạm y tế xã Cát Lâm	UBND huyện Phù Cát					1.800,000	-1.260,000	540,000	
13	Xây dựng mới Trạm y tế xã Vĩnh Thịnh	UBND huyện Vĩnh Thạnh					3.000,000	-2.100,000	900,000	

STT	Danh mục/Nguồn vốn	Đầu mối giao kế hoạch	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư			Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NST năm 2023	Điều chỉnh kế hoạch: tăng (+), giảm (-)	Kế hoạch vốn NST năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số QĐ, ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
14	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Vĩnh Kim	UBND huyện Vĩnh Thạnh					1.000,000	-700,000	300,000	
15	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Vĩnh Hào	UBND huyện Vĩnh Thạnh					1.000,000	-700,000	300,000	
16	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Canh Hiền	UBND huyện Vân Canh					1.000,000	-700,000	300,000	
17	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Canh Thuận	UBND huyện Vân Canh					1.000,000	-700,000	300,000	
18	Xây dựng mới Trạm y tế xã An Quang	UBND huyện An Lão					1.000,000	-700,000	300,000	
19	Xây dựng mới Trạm y tế xã An Trung	UBND huyện An Lão					1.000,000	-700,000	300,000	
20	Xây dựng mới Trạm y tế xã Bình Thành	UBND huyện Tây Sơn					2.000,000	-1.400,000	600,000	
21	Xây dựng mới Trạm y tế xã Bình Tường	UBND huyện Tây Sơn					2.000,000	-1.400,000	600,000	
<i>b</i>	ĐỀ ÁN ĐẢM BẢO CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON VÀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2022-2025							-33.500,000		
	<i>Dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư</i>									
1	Trường MN Canh Thuận (Hạng mục: 02 phòng học; nhà bếp, nhà ăn; nhà hiệu bộ; nhà chức năng; nhà thường trực)	UBND huyện Vân Canh					3.000,000	-2.700,000	300,000	
	<i>Dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu</i>									
1	Trường THPT số 3 An Nhơn, thị xã An Nhơn; HM: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	Sở GD&ĐT					3.000,000	-2.100,000	900,000	
2	Trường THPT số 2 An Nhơn, thị xã An Nhơn; HM: Nhà hiệu bộ	Sở GD&ĐT					2.500,000	-1.750,000	750,000	
3	Trường THPT Võ Giur, huyện Hoài Ân; HM: Nâng cấp, cải tạo Nhà bộ môn thành Nhà hiệu bộ	Sở GD&ĐT					2.000,000	-1.400,000	600,000	
6	Trường THCS Mai Xuân Thuồng, Hạng mục: 04 phòng bộ môn, chức năng	UBND huyện Tây Sơn					2.000,000	-1.400,000	600,000	
7	Trường MN Tây Xuân, Hạng mục: 04 phòng học, 03 phòng bộ môn, chức năng	UBND huyện Tây Sơn					2.800,000	-1.960,000	840,000	
8	Trường TH Tây Xuân, Hạng mục: 02 phòng học, 04 phòng chức năng	UBND huyện Tây Sơn					2.000,000	-1.400,000	600,000	
9	Trường Mẫu giáo Mỹ Thắng, hạng mục 04 phòng học và 02 phòng chức năng	UBND huyện Phù Mỹ					1.400,000	-980,000	420,000	
10	Trường Mẫu giáo Mỹ Chánh Tây, hạng mục: 01 phòng đa chức năng; khối hành chính, quản trị và khối phụ trợ	UBND huyện Phù Mỹ					1.000,000	-700,000	300,000	

STT	Danh mục/Nguồn vốn	Đầu mối giao kế hoạch	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư			Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NST năm 2023	Điều chỉnh kế hoạch: tăng (+), giảm (-)	Kế hoạch vốn NST năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số QĐ, ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
11	Trường tiểu học số 2 Mỹ Thắng, hạng mục: 06 phòng bộ môn	UBND huyện Phù Mỹ					1.300,000	-910,000	390,000	
12	Trường tiểu học Mỹ Lộc, hạng mục: 06 phòng bộ	UBND huyện Phù Mỹ					1.300,000	-910,000	390,000	
13	Trường MG Cát Tường (HM: Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng + 02 phòng chức năng đôn các điểm trường lẻ về điểm trường Phú Gia)	UBND huyện Phù Cát					2.500,000	-1.750,000	750,000	
14	Trường THCS Cát Hanh (HM: Xây dựng bổ sung 06 phòng bộ môn)	UBND huyện Phù Cát					1.500,000	-1.050,000	450,000	
15	Trường TH số 2 Phước Thành: Xây dựng bổ sung 2T6P (05 phòng chức năng + 01 phòng học) điểm chính	UBND huyện Tuy Phước					1.200,000	-840,000	360,000	
16	Trường TH số 1 Phước An: Xây dựng bổ sung thêm 2T6P (03 phòng chức năng + 03 phòng học) tại điểm An Hoà	UBND huyện Tuy Phước					1.200,000	-840,000	360,000	
17	Trường MN thị trấn Diêu Trì: Xây dựng bổ sung 2T4P (02 phòng chức năng+02 phòng học) tại điểm chính	UBND huyện Tuy Phước					800,000	-560,000	240,000	
18	Trường MN Phước Lộc: Xây dựng bổ sung 2T4P (02 phòng học nhập điểm + 01 phòng học nhóm trẻ + 01 phòng chức năng) tại điểm phụ Đại Tín	UBND huyện Tuy Phước					800,000	-560,000	240,000	
19	Trường TH số 1 Canh Vinh; Hạng mục: 06 phòng học	UBND huyện Vân Canh					2.000,000	-1.400,000	600,000	
20	Trường THCS thị trấn Vĩnh Thạnh: Xây dựng 08 phòng bộ môn, chức năng	UBND huyện Vĩnh Thạnh					2.500,000	-1.750,000	750,000	
21	Trường MN thị trấn Vĩnh Thạnh (Điểm trường chính): Xây dựng 01 phòng đa năng, 01 phòng tin học	UBND huyện Vĩnh Thạnh					800,000	-560,000	240,000	
22	Trường THCS Vĩnh Hào: Xây dựng 05 phòng bộ môn, chức năng	UBND huyện Vĩnh Thạnh					1.700,000	-1.190,000	510,000	
23	Trường MN An Hòa: Xây dựng 01 phòng hội đồng, 01 phòng GD nghệ thuật	UBND huyện An Lão					700,000	-490,000	210,000	
24	Trường THCS An Hòa: Xây dựng 04 phòng học, 04 phòng bộ môn	UBND huyện An Lão					1.000,000	-700,000	300,000	
25	Trường Tiểu học Nhơn Phúc: Nhà 02 tầng 06 phòng - Điểm chính Mỹ Thạnh	UBND TX An Nhơn					600,000	-420,000	180,000	
26	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Hòa: Nhà 02 tầng 06	UBND TX An Nhơn					600,000	-420,000	180,000	
27	Trường Tiểu học Nhơn Mỹ: Nhà 02 tầng 06 phòng	UBND TX An Nhơn					600,000	-420,000	180,000	
28	Trường Tiểu học Nhơn Hạnh: Phân hiệu Thanh Mai	UBND TX An Nhơn					600,000	-420,000	180,000	

STT	Danh mục/Nguồn vốn	Đầu mối giao kế hoạch	Quyết định phê duyệt dự án đầu tư			Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn NST năm 2023	Điều chỉnh kế hoạch: tăng (+), giảm (-)	Kế hoạch vốn NST năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số QĐ, ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
29	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Thành: Phân hiệu Tiên Hội	UBND TX An Nhơn					600,000	-420,000	180,000	
30	Trường THCS Tam Quan, HM: Nhà hiệu bộ	UBND TX Hoài Nhơn					700,000	-490,000	210,000	
31	Trường MN Bồng Sơn (HM: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng; Nhà hiệu bộ 06 phòng)	UBND TX Hoài Nhơn					3.000,000	-2.100,000	900,000	
32	Trường TH số 1 Hoài Mỹ, HM: Nhà lớp học, nhà bộ	UBND TX Hoài Nhơn					1.300,000	-910,000	390,000	
<i>c</i>	CÁC DỰ ÁN KHÔNG THUỘC ĐỀ ÁN							-5.543,900		
1	Hỗ trợ hợp tác bên Lào	Sở KH&ĐT				7.500,000	1.500,000	-1.500,000	0,000	
2	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước huyện Vĩnh Thạnh	UBND huyện Vĩnh Thạnh				18.000,000	3.000,000	-2.100,000	900,000	
3	Hiện đại hóa các trang TB phòng họp của VP UBND tỉnh phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh	VP UBND tỉnh				15.000,000	2.777,000	-1.943,900	833,100	
*	Điều chỉnh tăng							61.953,900		
1	Chương trình BTXM giao thông nông thôn và KCH kênh mương	Sở Tài chính				500.000,000	80.000,000	19.283,086	99.283,086	
-	<i>Thanh toán khối lượng xi măng Chương trình Bê tông hóa GTNT và Kiên cố hóa kênh mương năm 2022</i>							<i>10.000,000</i>		
-	<i>Hoàn trả tạm ứng khối lượng xi măng và cước vận chuyển thực hiện Chương trình Bê tông hóa giao thông nông thôn và Kiên cố hóa kênh mương trên địa bàn tỉnh năm 2022</i>							<i>9.283,086</i>		
2	Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới	Ban QLDA GT	30/NQ-HĐND; 02/7/2021; 23/NQ-HĐND; 20/7/2022	1.490.164,000	600.000,000	210.000,000	140.200,000	22.670,814	162.870,814	
3	Dự án Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Văn	Ban QLDA GT	4486/QĐ-UBND; 30/10/2020	519.798,934	519.798,934	445.199,000	100.000,000	10.000,000	110.000,000	
4	Dự án Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định	Ban QLDA GT	3885/QĐ-UBND; 23/11/2022 29/NQ-HĐND; 14/7/2023	1.171.000,000	371.000,000	211.995,000	117.100,000	10.000,000	127.100,000	